



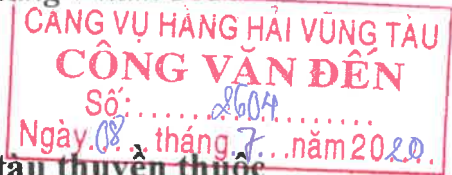
Nam, Bộ Giao thông Vận tải
 Email: cuchia.vn@vinamarine.gov.vn
 Thời gian ký: 08.07.2020
 10:36:19 +07:00

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
 CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1036/QĐ-CHHVN

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2020



QUYẾT ĐỊNH

V/v: Công bố thiết lập, bổ sung Khu neo đậu cho tàu thuyền thuộc vùng nước cảng biển do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu quản lý.

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ về "Quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải";

Căn cứ Quyết định số 2818/QĐ-BGTVT ngày 02/10/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 57/2015/TT-BGTVT ngày 19/10/2015 của Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu;

Căn cứ các Quyết định của Cục Hàng hải Việt Nam phê duyệt và điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình Thiết lập, bổ sung Khu neo đậu, tránh, trú bão tại khu vực luồng Vũng Tàu - Thị Vải: số 512/QĐ-CHHVN ngày 15/4/2020 và số 840/QĐ-CHHVN ngày 09/6/2020;

Xét văn bản số 235/CVHHVT-PC ngày 11/6/2020 của Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu đề nghị công bố thiết lập, bổ sung Khu neo đậu, tránh, trú bão cho tàu thuyền tại khu vực luồng Vũng Tàu - Thị Vải do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu quản lý, kèm theo Thông báo hàng hải số 118/TBHH-TCTBĐATHHMN ngày 05/6/2020 và các tài liệu liên quan;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kết cấu hạ tầng hàng hải,

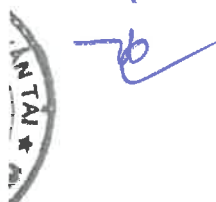
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thiết lập bổ sung, đưa vào sử dụng Khu neo đậu cho tàu thuyền thuộc vùng nước cảng biển do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu quản lý để phục vụ cho tàu thuyền ra, vào neo đậu chờ đợi cầu, đợi luồng, kết hợp tránh, trú bão, với các nội dung chính như sau:

1. Tên công trình: Thiết lập, bổ sung Khu neo đậu, tránh, trú bão tại khu vực Luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải.

2. Vị trí công trình: Tại khu vực vịnh Gành Rái thuộc vùng nước cảng biển do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu quản lý.

✓
 - BLĐ
 - Các phòng;
 Đại diện.
 ⊕ Thông báo rộng rãi.
 ⊕ Quản lý
 theo quy
 định.



3. Quy mô công trình: Khu neo đậu cho tàu thuyền có diện tích 2.500 ha gồm 20 điểm neo, đáp ứng cho tàu thuyền có trọng tải từ 30.000 DWT đến 200.000 DWT.

(Chi tiết quy mô, phạm vi không chế, phương án khai thác khu neo đậu thiết lập bổ sung theo Quyết định số 512/QĐ-CHHVN ngày 15/4/2020, Quyết định số 840/QĐ-CHHVN ngày 09/6/2020 của Cục Hàng hải Việt Nam và bản vẽ kèm theo Quyết định này).

4. Mục đích: Đáp ứng nhu cầu neo đậu chờ đợi cầu, đợi luồng cho tàu thuyền vào, rời các bến cảng biển tại khu vực, kết hợp tránh, trú bão nhằm bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường, nâng cao hiệu quả khai thác các bến cảng biển tại khu vực.

Điều 2. Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu có trách nhiệm:

1. Quản lý Nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại khu neo đậu tàu nêu trên và được thu các khoản phí theo quy định pháp luật.

2. Căn cứ điều kiện thực tế của khu neo đậu, giới hạn độ sâu khu nước (theo thông báo hàng hải), hồ sơ thiết lập khu neo đậu tàu (vị trí, quy mô, thông số kỹ thuật, phương án khai thác,...) đã được Cục Hàng hải Việt Nam phê duyệt và các quy định của pháp luật có liên quan, để thông báo cụ thể điều kiện khai thác và quyết định việc điều động, bố trí tàu thuyền có trọng tải và môn nước phù hợp ra, vào neo đậu tại Khu neo đậu với yêu cầu bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng chống cháy nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tại Khu neo đậu nêu trên.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng các Phòng có liên quan của Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu^(3b) và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Bộ đội Biên phòng Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Kiểm dịch y tế Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Kiểm dịch ĐTV Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Tổng công ty BĐATHH miền Nam;
- Cảng vụ Hàng hải TP.Hồ Chí Minh;
- Phòng: KHĐT, TC, ATANHM, PC;
- Lưu: KCHTHH (5b-Q), HCLT.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Đình Việt



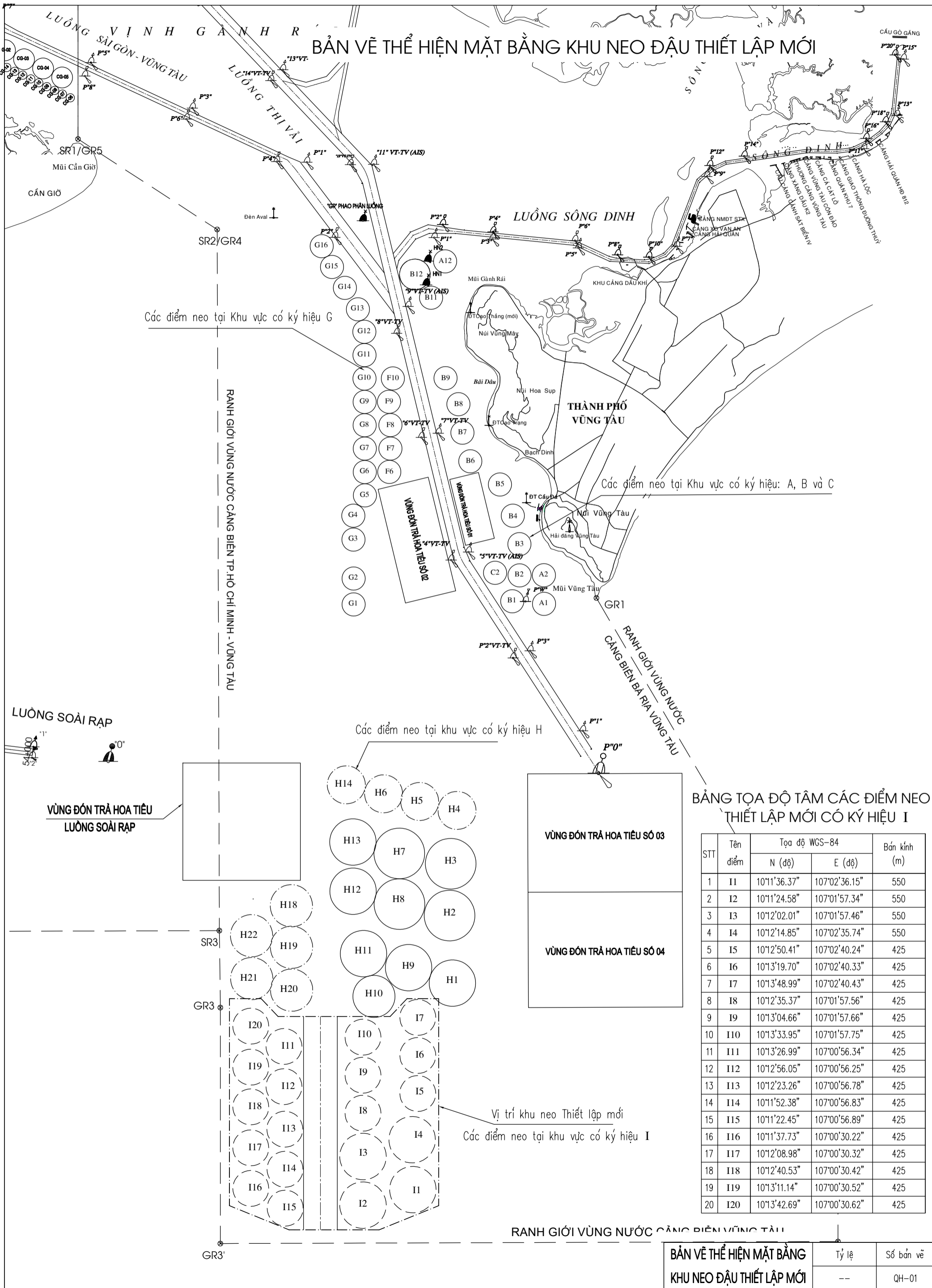
PHỤ LỤC: TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM NEO ĐẬU THIẾT LẬP MỚI - ĐIỂM CÓ KÝ HIỆU I

(Kèm theo Quyết định số 1036/QĐ-CHHVN ngày 7 tháng 7 năm 2020 của Cục Hàng hải Việt Nam)

TT	Tên điểm	Tọa độ không chế						Bán kính	Độ sâu nhỏ nhất (m, Hải đồ)
		Tọa độ VN-2000 Lo=106°; múi chiếu 3°		Tọa độ địa lý VN-2000		Tọa độ WGS-84			
		X (m)	Y (m)	B (độ)	L (độ)	B (độ)	L (độ)	R(m)	
1	I1	1.127.434,38	614.125,50	10°11'40,05"	107°02'29,73"	10°11'36,37"	107°02'36,15"	550	-15,96
2	I2	1.127.068,27	612.945,25	10°11'28,26"	107°01'50,92"	10°11'24,58"	107°01'57,34"	550	-14,24
3	I3	1.128.218,27	612.945,25	10°12'05,68"	107°01'51,04"	10°12'02,01"	107°01'57,46"	550	-13,72
4	I4	1.128.616,47	614.109,32	10°12'18,52"	107°02'29,33"	10°12'14,85"	107°02'35,74"	550	-16,04
5	I5	1.129.709,58	614.242,58	10°12'54,08"	107°02'33,82"	10°12'50,41"	107°02'40,24"	425	-14,57
6	I6	1.130.609,58	614.242,58	10°13'23,37"	107°02'33,92"	10°13'19,70"	107°02'40,33"	425	-13,85
7	I7	1.131.509,58	614.242,58	10°13'52,66"	107°02'34,01"	10°13'48,99"	107°02'40,43"	425	-14,07
8	I8	1.129.243,27	612.945,25	10°12'39,04"	107°01'51,15"	10°12'35,37"	107°01'57,56"	425	-14,57
9	I9	1.130.143,27	612.945,25	10°13'08,33"	107°01'51,24"	10°13'04,66"	107°01'57,66"	425	-13,36
10	I10	1.131.043,27	612.945,25	10°13'37,62"	107°01'51,34"	10°13'33,95"	107°01'57,75"	425	-12,81
11	I11	1.130.823,51	611.076,96	10°13'30,66"	107°00'49,93"	10°13'26,99"	107°00'56,34"	425	-11,94
12	I12	1.129.873,01	611.076,96	10°12'59,73"	107°00'49,83"	10°12'56,05"	107°00'56,25"	425	-13,15
13	I13	1.128.865,51	611.096,46	10°12'26,94"	107°00'50,37"	10°12'23,26"	107°00'56,78"	425	-13,32
14	I14	1.127.916,51	611.100,96	10°11'56,05"	107°00'50,42"	10°11'52,38"	107°00'56,83"	425	-13,43
15	I15	1.126.997,01	611.105,46	10°11'26,13"	107°00'50,47"	10°11'22,45"	107°00'56,89"	425	-13,28
16	I16	1.127.464,02	610.292,41	10°11'41,41"	107°00'23,81"	10°11'37,73"	107°00'30,22"	425	-11,44
17	I17	1.128.424,02	610.292,41	10°12'12,65"	107°00'23,91"	10°12'08,98"	107°00'30,32"	425	-11,85
18	I18	1.129.393,52	610.292,41	10°12'44,20"	107°00'24,01"	10°12'40,53"	107°00'30,42"	425	-12,44
19	I19	1.130.334,02	610.292,41	10°13'14,81"	107°00'24,10"	10°13'11,14"	107°00'30,52"	425	-12,18
20	I20	1.131.303,52	610.292,41	10°13'46,36"	107°00'24,20"	10°13'42,69"	107°00'30,62"	425	-10,82

Ghi chú: Mỗi vị trí neo là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có tâm và bán kính nêu tại Phụ lục trên.

BẢN VẼ THỂ HIỆN MẶT BẰNG KHU NEO ĐẬU THIẾT LẬP MỚI



Các điểm neo tại Khu vực có ký hiệu G

Các điểm neo tại Khu vực có ký hiệu: A, B và C

Các điểm neo tại khu vực có ký hiệu H

Vị trí khu neo Thiết lập mới
Các điểm neo tại khu vực có ký hiệu I

BẢNG TỌA ĐỘ TÂM CÁC ĐIỂM NEO THIẾT LẬP MỚI CÓ KÝ HIỆU I

STT	Tên điểm	Tọa độ WGS-84		Bán kính (m)
		N (độ)	E (độ)	
1	I1	10°11'36.37"	107°02'36.15"	550
2	I2	10°11'24.58"	107°01'57.34"	550
3	I3	10°12'02.01"	107°01'57.46"	550
4	I4	10°12'14.85"	107°02'35.74"	550
5	I5	10°12'50.41"	107°02'40.24"	425
6	I6	10°13'19.70"	107°02'40.33"	425
7	I7	10°13'48.99"	107°02'40.43"	425
8	I8	10°12'35.37"	107°01'57.56"	425
9	I9	10°13'04.66"	107°01'57.66"	425
10	I10	10°13'33.95"	107°01'57.75"	425
11	I11	10°13'26.99"	107°00'56.34"	425
12	I12	10°12'56.05"	107°00'56.25"	425
13	I13	10°12'23.26"	107°00'56.78"	425
14	I14	10°11'52.38"	107°00'56.83"	425
15	I15	10°11'22.45"	107°00'56.89"	425
16	I16	10°11'37.73"	107°00'30.22"	425
17	I17	10°12'08.98"	107°00'30.32"	425
18	I18	10°12'40.53"	107°00'30.42"	425
19	I19	10°13'11.14"	107°00'30.52"	425
20	I20	10°13'42.69"	107°00'30.62"	425